Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8701.30.00

Mã HS	8701.30.00
Mô tả hàng hóa	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09) / - Xe kéo bánh xích
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:30:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87013000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16295
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	144/2024/NĐ-CP	2024-11-01	BT2026!N16295
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16295
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15602
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15531
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15531
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15531
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15531
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15531
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15531
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15587
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15587
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15588
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15588
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15588
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15588
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15588
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15588
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15589
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15538
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15545
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15545
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15545
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15545
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15545
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15545
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15585
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15585
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15585
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15585
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15585
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15585
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15647
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15647
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15647
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15647
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15647
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15621
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15621
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15621
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15624
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15624
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15624
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15624
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15624
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15624
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15630
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15630
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15630
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15630
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15630
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15630
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15629
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15629
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15629
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15629
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15629
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15618
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15618
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15618
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15618
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15618
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15618
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15618
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15612
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15612
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15612
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15612
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15612
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15612
RCEP B	2022	2022	0	B!D15612
RCEP B	2023	2023	0	B!E15612
RCEP B	2024	2024	0	B!F15612
RCEP B	2025	2025	0	B!G15612
RCEP B	2026	2026	0	B!H15612
RCEP B	2027	2027	0	B!I15612
RCEP C	2022	2022	0	C!D15612
RCEP C	2023	2023	0	C!E15612
RCEP C	2024	2024	0	C!F15612
RCEP C	2025	2025	0	C!G15612
RCEP C	2026	2026	0	C!H15612

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I15612
RCEP D	2022	2022	0	D!D15611
RCEP D	2023	2023	0	D!E15611
RCEP D	2024	2024	0	D!F15611
RCEP D	2025	2025	0	D!G15611
RCEP D	2026	2026	0	D!H15611
RCEP D	2027	2027	0	D!I15611
RCEP E	2022	2022	0	E!D15615
RCEP E	2023	2023	0	E!E15615
RCEP E	2024	2024	0	E!F15615
RCEP E	2025	2025	0	E!G15615
RCEP E	2026	2026	0	E!H15615
RCEP E	2027	2027	0	E!I15615
RCEP F	2022	2022	0	F!D15612
RCEP F	2023	2023	0	F!E15612
RCEP F	2024	2024	0	F!F15612
RCEP F	2025	2025	0	F!G15612
RCEP F	2026	2026	0	F!H15612
RCEP F	2027	2027	0	F!I15612
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14564
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14564
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14564
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14564

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8701.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8701.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16295), căn cứ 144/2024/NĐ-CP.		144/2024/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.